TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN M** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ** ———————-	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ————————————

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 09 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Út Hậu

2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Xuân là thư ký Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1955

Địa chỉ cư trú: Khu vực 04, phường CVL, quận M, thành phố Cần Thơ, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Phan Thị Thanh T**, sinh năm 1959

Địa chỉ cư trú: Khu vực 04, phường CVL, quận M, thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Nguyên ông và bà Phan Thị Thanh T sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1976 do tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Nhưng vẫn sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, kinh tế rất khó khăn, nên vợ chồng cải vã nhau và sống ly thân.

Xét thấy cuộc hôn nhân không đạt, kéo dài không hạnh phúc nên ông

mong muốn trả tự do cho nhau theo quy định của pháp luật. Nay ông làm đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Phan Thị Thanh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 16/3/1995 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà Phan Thị Thanh T, nhưng bà T vắng mặt không lý do nên vụ án không tiến hành việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành làm thủ tục niêm yết công khai giải quyết theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa:

- Ông Đ yêu cầu được ly hôn. Về phần con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu giải quyết.

- Bà T vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn Đ và bà Phan Thị Thu T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1976, không có tổ chức lễ cưới và thời gian chung sống trước ngày 03/01/1987 chưa đăng ký kết hôn, theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và điều chỉnh.

Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn ông Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn". Do bị đơn bà T có nơi cư trú tại khu vực 04, phường CVL, quận M, thành phố Cần Thơ nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận M theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai đúng theo thủ tục quy định và đã triệu tập hợp lệ đối vơi bị đơn bà Phan Thị Thanh T nhưng đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1976, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Nhưng vẫn sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng sống ly thân.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, kinh tế gia đình khó khăn nên thường xuyên cải vã, ông đã chịu đựng để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc nhưng không kết quả. Nay ông nhận thấy cuộc hôn nhân không đạt, kéo dài không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về phía bà T quá trình giải quyết Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nhằm để động viên hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng phía bà T vắng mặt không lý do, điều đó cho thấy bà không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này, mâu thuẫn giữa vợ chồng các đương sự đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu theo quy định tại Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc ly hôn theo yêu cầu của ông Đ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông.

[4] *Về con chung*: Có 01 con chung tên Lê Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 16/3/1995 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Do vụ án xét xử vắng mặt bà T, nên chỉ ghi nhận ý kiến của ông Đ về việc không có tài sản chung và nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Do ông Đ là đối tượng người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Phan Thị Thanh T.

- *Về con chung:* Có 01 con chung tên Lê Thị Thanh H (nữ), sinh ngày 16/3/1995 đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Ông Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo:* Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND TP/CT;
-VKSND – Q. M;
-Chi cục THADS- Q. M;
-UBND - P.CVL;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Phi Hùng